

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 203/2022/DS-PT

Ngày: 16-8-2022

V/v tranh chấp về hợp đồng
mua bán tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Thị Phúc

Các Thẩm phán: Ông Đặng Văn Nhữn

Bà Phùng Thị Cẩm Hồng

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Nam -Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thùy Dung - Kiểm sát viên.

Trong ngày 09 và ngày 16 tháng 8 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 191/2022/TLPT-DS ngày 21 tháng 6 năm 2022, về tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 19/2022/DSST ngày 09 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 195/2022/QĐ-PT ngày 07 tháng 7 năm 2022, giữa:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1970;

Nơi cư trú: Ấp B, xã T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền cho ông S: Ông Nguyễn Hồng Thanh, sinh năm: 1972; Địa chỉ: Số B, tổ C, khóm D, phường Đ, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp. Giấy ủy quyền ngày 04/8/2022 (có mặt).

- Bị đơn:

1. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm: 1977;

HKTT: Ấp T, xã H, huyện T, tỉnh Long An.

Nơi cư trú: Ấp C, xã K, huyện T, tỉnh Long An (có mặt).

2. Bà Lê Thị M, sinh năm 1981;

HKTT: Ấp T, xã H, huyện T, tỉnh Long An.

Nơi cư trú: Ấp C, xã K, huyện T, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền cho bà M: ông Nguyễn Văn T, sinh năm: 1977; HKTT: Ấp T, xã H, huyện T, tỉnh Long An.

Nơi cư trú: Ấp C, xã K, huyện T, tỉnh Long An.

- *Người làm chứng:* Ông Trần Thế V, sinh năm 1977. Nơi cư trú: Khóm A, phường B, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp (xin vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Nguyễn Văn T, bà Lê Thị M

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 15/9/2021 của ông nguyên đơn ông Nguyễn Văn S, quá trình giải quyết vụ án người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ngày 09/08/2021 ông Nguyễn Văn S có bán cho ông Nguyễn Văn T 01 chiếc kobe hiệu Matsu 205-1 đời 2012 (xe không có giấy đăng ký quyền sở hữu, do ông S mua sang tay) với giá là 590.000.000đồng. Ông Nguyễn Văn S đã giao xe cho ông T xong nhưng ông T chưa trả tiền mua xe cho ông S.

Ngoài ra, ngày 18/07/2021 ông Nguyễn Văn T có hứa bán cho ông S một cây gỗ Hương bề hoành 400 (đường kính 400cm), cao từ 06 đến 08 mét với số tiền là 200.000.000đồng. Ông Nguyễn Văn S và ông Nguyễn Văn T thống nhất căn trừ tiền mua bán xe vào tiền mua bán cây gỗ Hương cho nhau. Như vậy, thì ông T còn nợ lại ông Nguyễn Văn S số tiền là 390.000.000đồng.

Trong ngày 09/08/2021 ông T có viết tờ mua bán (không có ghi ngày, tháng, năm) ông T có mua của ông S 01 chiếc kobe hiệu Matsu 205-1 đời 2012 với số tiền là 590.000.000đồng và có bán cho ông S 01 cây gỗ Hương với số tiền 200.000.000 đồng, ông T còn nợ lại ông S số tiền là 390.000.000đồng từ ngày 09 đến ngày 15 tháng 08 năm 2021 sẽ trả dứt điểm cho ông S số tiền này, nhưng hiện nay ông T không trả và không giao cây cho ông S.

Sau khi xem xét thẩm định tại chỗ, người đại diện nguyên đơn thấy rằng cây Giáng Hương tại nhà ông T không phải là cây gỗ Giáng Hương mà ông T đã thỏa thuận mua bán với ông Nguyễn Văn S là cây gỗ Giáng Hương có bề hoành 400 (đường kính 400cm), cao từ 06 đến 08 mét (có giá trị tương đương 200.000.000đồng), nên phía nguyên đơn không đồng ý nhận cây Giáng Hương này.

Hiện nay, ông S yêu cầu ông Nguyễn Văn T cùng bà Nguyễn Thị Mụi trả số tiền 590.000.000đồng.

Còn đối với yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn T yêu cầu ông Nguyễn Văn S thanh toán số tiền còn thiếu đối với 8 chuyến cây và tiền chuyên chở là 208.000.000 đồng thì ông S không đồng ý với lý do ông S đã trả đủ số tiền cây và tiền vận chuyển cho ông T, không còn nợ tiền ông T. Trước đây ông S có mua của ông T 05 cây Giáng Hương với 4 triệu/1 cây và 1 cây giáng hương lớn với giá 42.500.000 đồng, tiền vận chuyển là do ông T chịu. Ngày cộng sổ kết toán là ngày 12/07/2021 và ông S đã thanh toán toàn bộ cho ông T vào ngày 19/07/2021. Còn việc ông T trình bày ông S có gọi lại 15 cây Giáng Hương nhỏ với giá 6.000.000đồng/1cây là không có việc này.

Bị đơn ông Nguyễn Văn T và là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Nguyễn Thị Mụi trình bày tại đơn khởi kiện ngày 22/11/2021, bản tự khai ngày

22/11/2022: Ông T và ông S là đối tác làm ăn cùng nhau, ông T cung cấp cây cảnh và vận chuyển, trồng cây theo yêu cầu của khách hàng. Ông S là khách hàng, ông T và ông S có thỏa thuận việc mua bán và trồng cây, sau đó sẽ thanh toán hợp đồng, việc thỏa thuận này không có lập thành văn bản hay hợp đồng, ông T, ông S trực tiếp nhận cây và trả tiền. Qua nhiều lần ông S đã mua cây của ông T và ông T đã trồng tại các địa điểm ở huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp tổng cộng là 06 chuyến, ở huyện Thanh Bình là 02 chuyến. Tiền cây và tiền thuê xe là 588.900.000 đồng, ông S đã trả cho ông T số tiền 380.428.000 đồng, còn thiếu lại ông T số tiền 208.000.000 đồng tính đến ngày 02/08/2021.

Sau đó ngày 08/08/2021 ông S có thỏa thuận bán cho ông một chiếc xe Kobe cũ với giá là 590.000.000 đồng, xe không có giấy tờ và sẽ được trừ vào số tiền mua cây ông S còn nợ, còn lại bao nhiêu thì ông sẽ thanh toán tiền cho ông S. Ông S có thỏa thuận mua tiếp của ông 1 cây Giáng Hương với giá 200.000.000 đồng (bầu hoành 400, thân cây hoành 240, cao 6-8m). Sau khi trừ tiền cây Giáng Hương còn lại 390.000.000 đồng sẽ trừ vào số tiền nợ, ông S có hứa 1 tuần sau sẽ đến để kết sổ thanh toán nhưng sau đó ông S không có đến.

Hiện nay cây Giáng Hương vẫn còn tại vườn cây của ông và đã được xem xét thẩm định ngày 15/02/2022 đúng là cây Giáng Hương đã thỏa thuận bán cho ông S, ông đồng ý giao cây này cho ông S với giá 200.000.000 đồng. Ngoài ra ông S có thỏa thuận mua của ông 20 cây Giáng Hương nhỏ với giá 6.000.000 đồng/1 cây và ông S đã nhận 5 cây còn gởi lại tại vườn 15 cây (15 này vẫn còn tại vườn), ông yêu cầu ông S nhận 15 cây giáng hương đã mua.

Ngày 09/08/2021 ông S đã giao xe cho ông và hẹn sau 7 ngày sẽ đến kết sổ nợ và thanh toán tiền. Do xe không có giấy tờ và bị hư nên ông chỉ bán được với giá là 300.000.000 đồng.

Hiện nay ông S yêu cầu ông trả số tiền chiếc kobe là 390.000.000 đồng và đòi cây Giáng Hương là 200.000.000 đồng nhưng không trừ vào số tiền còn thiếu ông là 208.000.000 đồng nên ông không đồng ý.

Ông yêu cầu ông S nhận cây Giáng Hương trị giá 200.000 đồng, cần trừ tiền cây vào tiền xe Kobe, ông còn nợ lại ông S là 390.000.000 đồng, số tiền 390.000.000 đồng đề nghị cần trừ vào số tiền ông S còn thiếu ông là 208.000.000 đồng nên ông sẽ trả tiếp cho ông S 182.000.000 đồng. Ông S còn gửi lại vườn của ông 15 cây Giáng Hương nhỏ mỗi cây giá 6.000.000 đồng, ông yêu cầu ông S nhận tiếp 15 cây này và cần trừ vào tiền mua xe.

Tại bản án dân sự thẩm số 19/2022/DSST ngày 09 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện T đã tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn S.
2. Buộc Nguyễn Văn T và bà Lê Thị M liên đới hoàn trả cho ông Nguyễn Văn S số tiền là 590.000.000 đồng (Năm trăm chín mươi triệu đồng)
3. Về nghĩa vụ chậm trả: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.
4. Không chấp nhận hợp đồng mua bán cây Giáng Hương giữa ông S và ông T.

5. Bác yêu cầu phản tố của ông T với số tiền là 208.000.000đồng;

6. Ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị M phải hoàn trả cho ông S chi phí thẩm định tài sản là 1.080.000đồng.

7. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị M phải chịu là 27.600.000đồng; Ông Nguyễn Văn T phải chịu 10.400.000đồng án phí được khấu trừ 5.201.775đồng tiền tạm ứng án phí theo lai thu số 0004091 ngày 23-11-2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

Ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị M phải nộp tiếp 27.600.000đồng; Ông T phải nộp 5.198.225đồng;

Ông Nguyễn Văn S không phải chịu án phí nên được hoàn trả 9.750.000đồng theo lai thu số 0004051 ngày 02-11-2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo và hướng dẫn thi hành án.

Ngày 06/6/2022 bị đơn ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị M kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu phản tố của ông T, sửa một phần bản án sơ thẩm cản trừ số tiền mua cây ông S còn thiếu 208.000.000đồng, yêu cầu ông S nhận cây Giáng Hương trị giá 200.000.000đồng, buộc ông S phải nhận 15 cây Giáng Hương nhỏ trị giá 6.000.000đồng/cây, ông T và bà M chỉ đồng ý trả cho ông S số tiền 92.000.000đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông T bà M vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Phần tranh luận:

Ông T trình bày: cây Giáng Hương được xem xét thẩm định ngày 07/02/2022 đúng là cây Giáng Hương ông đã thỏa thuận mua bán với ông S trong “tờ mua bán”. Do đó, ông yêu cầu ông S phải nhận cây Giáng Hương này và cản trừ tiền cây vào tiền xe Kobe theo “tờ mua bán”. Ông phải trả cho ông S 390.000.000đồng. Tuy nhiên, trước đó giữa ông và ông S đã mua bán cây nhiều lần với nhau, ông S còn nợ ông 208.000.000đồng tiền cây và còn nhờ ông chăm sóc giùm 15 cây Giáng Hương nhỏ mỗi cây trị giá 6.000.000đồng. Nay ông yêu cầu được cản trừ số tiền ông S mua cây còn nợ và yêu cầu ông S phải nhận 15 cây Giáng Hương nhỏ và cản trừ số tiền này vào tiền xe, ông chỉ đồng ý trả cho ông S 92.000.000đồng.

Ông Thanh là người đại diện theo ủy quyền của ông S trình bày: Ông S không đồng ý nhận cây Giáng Hương được xem xét thẩm định theo biên bản thẩm định ngày 07/02/2022 của Tòa án nhân dân huyện T, vì hoành bầu cây được thẩm định chỉ có 240cm không đúng theo thỏa thuận giữa ông S và ông T – hai bên thỏa thuận cây Giáng Hương mua bán có hoành bầu cây là 400cm (hoành bầu cây 400cm chứ không phải để cây 400cm). Đối với yêu cầu của ông T đòi ông S phải trả số tiền mua cây ông S còn nợ 208.000.000đồng, yêu cầu ông S phải nhận 15 cây Giáng Hương nhỏ mỗi cây trị giá 6.000.000đồng và yêu cầu được cản trừ tiền mua cây vào tiền mua bán xe, tuy nhiên ông T không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào chứng minh ông S còn nợ 208.000.000đồng và không có chứng cứ nào chứng minh ông S có mua 15 cây Giáng Hương nhỏ của ông T. Do đó, đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông T và bà M, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Ý kiến của Kiểm sát viên:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Kháng cáo của ông T và bà M trong thời hạn luật định đủ điều kiện để xem xét theo trình tự phúc thẩm. Hội đồng xét xử phúc thẩm, Thư ký và các đương sự chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về việc giải quyết vụ án:

Qua các tài liệu đương sự cung cấp thể hiện ông S và ông T thỏa thuận mua bán cản trừ tiền Kobe bằng 01 cây Giáng Hương có đặc điểm hoành bầu cây 400, thân cây 240 hoành, cao 8m với giá 200.000.000đồng. Theo Biên bản thẩm định ngày 15/02/2022 thể hiện cây giáng hương có đế 400cm, hoành 240cm, theo đó thì đế cây là hoành bầu cây, như vậy cây giáng hương ông T giao là đúng theo thỏa thuận hợp đồng nên việc ông T, bà M yêu cầu ông S nhận cây giáng hương giá trị 200.000.000đồng và trừ vào tiền mua xe Kobe là có căn cứ, chấp nhận phần yêu cầu kháng cáo này của ông T, bà M.

Về việc ông T cho rằng ông S còn thiếu tiền đối với 08 chuyển cây và tiền chuyển chở là 208.000.000đồng, ông T có cung cấp giấy bán cây do ông T viết nhưng lại không có chữ ký hay chữ viết của ông S xác nhận, ông S không thừa nhận việc thiếu ông T số tiền này, ông V là người làm chứng cũng có lời khai trình bày không biết về việc mua bán cây giữa ông T và ông S. Tuy nhiên, theo chứng cứ ông S cung cấp thể hiện tại tin nhắn ngày 12/7/2021 còn nợ 24.500.000đồng, ngày 29/07/2021 chuyển khoản trả bà M 22.500.000đồng, như vậy về tiền cây ông S chỉ còn nợ ông T 2.000.000đồng nên buộc ông S trả cho ông T số tiền này.

Về việc ông T yêu cầu ông S nhận 15 cây giáng hương nhỏ theo thỏa thuận: ông S không thừa nhận có mua 15 cây Giáng Hương nhỏ của ông T, ông T cũng không cung cấp được chứng cứ gì để chứng minh nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo này của ông T.

Ngoài ra, họ của bà M là Lê Thị M nhưng bản án sơ thẩm ghi Nguyễn Thị Mụi, đề nghị chỉnh sửa lại chính xác để thuận tiện thi hành bản án.

Đề nghị chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông T và bà M. Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị sửa một phần bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị M trong thời hạn luật định đủ điều kiện để xem xét theo trình tự phúc thẩm;

[1.2] Về chứng cứ đương sự cung cấp trong giai đoạn xét xử phúc thẩm: Ông S cung cấp chứng cứ là hình ảnh tờ giấy chụp gửi qua zalo ngày 12/7/2021 thể hiện ông S còn thiếu tiền cây là 152.000.000đồng, ông S đã trả được 128.000.000đồng, còn thiếu 24.500.000đồng, bên ông S cung cấp những bản chụp giấy nộp tiền, giấy chuyển khoản cho Mụi (vợ ông T). Mặc dù, những chứng cứ này không có bản chính nhưng được ông T thừa nhận. Căn cứ vào khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự xác định đây là tình tiết không cần chứng minh.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của ông T và bà M yêu cầu ông S phải trả số tiền mua bán cây mà ông S còn nợ lại 208.000.000đồng, yêu cầu ông S phải nhận cây gỗ Giáng Hương trị giá 200.000.000đồng cản trừ vào tiền mua bán xe Kobe và buộc ông S phải

nhận 15 cây Giáng Hương nhỏ trị giá 6.000.000đồng/1cây, cản trừ tiền mua cây vào tiền mua xe, ông T chỉ đồng ý trả cho ông S 92.000.000đồng.

[2.1] Ông T không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh ông S còn nợ tiền mua cây của ông T với số tiền là 208.000.000đồng. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của ông S trình bày ông S có mua cây trồng của ông T và đã cộng sổ kết toán ngày 12/7/2021, đến ngày 19/7/2021 ông S đã thanh toán cho ông T 150.500.000đồng (bút lục 111, 112, 117, 118);

Tại bản tự khai ngày 25/11/2021 ông Dương đại diện cho ông S trình bày ông S và ông T có quan hệ mua bán với nhau đều thanh toán tiền mặt và chuyển khoản, ông Dương trình bày đã chuyển khoản vào tài khoản của bà bà M là vợ ông T 3 lần như sau: ngày 2/02/7/2021 chuyển số tiền 100.000.000đồng, ngày 09/7/2021 chuyển số tiền 28.000.000đồng, ngày 19/7/2021 chuyển số tiền 22.500.000đồng (bút lục 102). Bên ông S không cung cấp được sổ kết toán bằng giấy tay, nhưng cung cấp được bản chụp tờ giấy gửi qua zalo ngày 12/7/2021 thể hiện ông S còn thiếu tiền cây là 152.000.000đồng, ông S đã trả được 128.000.000đồng, còn thiếu 24.500.000đồng, đến ngày 19/7/2021 ông S đã chuyển khoản trả cho ông T 22.500.000đồng. Như vậy, ông S chỉ còn thiếu ông T 2.000.000đồng. Do đó, không có cơ sở xác định ông S có mua cây và còn nợ ông T số tiền 208.000.000đồng.

[2.2] Xét yêu cầu của ông T và bà M yêu cầu ông S phải nhận cây Giáng Hương mà hai bên thỏa thuận theo giấy tay mua bán xe Kobe và mua bán cây không ghi ngày (hai bên xác định là ngày 09/8/2021). Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn ông S do ông Thanh đại diện theo ủy quyền trình bày “*Tờ mua bán*” (bút lục 108, 109) do ông S cung cấp cho Tòa án làm căn cứ yêu cầu ông T trả tiền mua xe Kobe. Nội dung của “*tờ mua bán*” này như sau: “*Nguyễn Văn T sinh năm 1977 ấp Thanh An, xã Hậu Thạnh Tây, T, Long An, số CMND 301349613 số ĐT 03555766665 tôi có đồng ý mua: 1 chiếc xe Kôbe hiệu Ko Mát- su 205-1 đời 2012 giá là 590.000.000đồng của anh Nguyễn Văn S ở ấp Bình Hòa Hạ xã Thường Lạc, Hồng Ngự, Đồng Tháp. Anh có lấy lại 1 cây Hương còn lại 390.000.000đồng cho thiếu lại 7 ngày trả*” Người mua ký tên Nguyễn Văn T. Tại mặt sau của “*Tờ mua bán*” có ghi “*Hoành bầu cây 400, thân cây là 240 hoành, cao 8m*” người chứng kiến ký tên Lê Thị M. Tại phiên tòa ông T giải thích theo thỏa thuận trên thì hoành bầu cây 400 tức là phần bầu để là 400cm. Còn hoành bầu thân cây là 240cm tính từ chân đế lên 1m.

Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 07/02/2022 hai bên đều xác nhận cây Giáng Hương tại vườn nhà ông T có đặc điểm như sau: “*Cây Giáng Hương có đế 400cm, cây Giáng Hương có hoành 240cm, cây Giáng Hương có giá 200.000.000đồng hiện nay do ông T quản lý*” (bút lục 114, 115).

Ông T trình bày cây Giáng Hương được thẩm định chính cây đã thỏa thuận mua bán theo “*tờ mua bán*”. Bên ông S cho rằng cây Giáng Hương được thẩm định tại vườn nhà ông T không phải là cây mà hai bên thỏa thuận theo “*tờ mua bán*”. Bên ông S cho rằng cây Giáng Hương được hai bên thỏa thuận theo tờ mua bán có hoành bầu cây là 400cm và cung cấp tấm ảnh chụp “*01 cây xanh có một người đàn ông mặc áo khoác màu xanh đội mũ bảo hiểm xanh đậm đứng cạnh cây có cầm một vật mà bên ông S cho rằng đây là thước dây để đo hoành bầu cây*”. Tại phiên tòa bên ông S, ông T không xác định được người đàn ông đứng bên cạnh cây xanh này là ai. Bên dưới hình cây xanh này có ghi “*Dáng hương 420h 200tr*”, tấm hình này không thể hiện ngày tháng năm. (tấm ảnh có dấu sao bằng bút chì)

Đối chiếu số liệu về đặc điểm cây theo “tờ mua bán” với số liệu tấm ảnh chụp cây do bên ông S cung cấp thì đặc điểm hoành bầu cây không trùng khớp nhau, ông T không thừa nhận tấm ảnh chụp cây xanh do ông S cung cấp là ảnh chụp cây Giáng Hương do hai bên thỏa thuận theo “tờ mua bán”. Do đó, không có cơ sở xác định tấm ảnh chụp cây xanh do ông S cung cấp là hình ảnh chụp cây Giáng Hương được hai bên thỏa thuận theo “tờ mua bán”. Đối chiếu số liệu về đặc điểm cây Giáng Hương theo biên bản thẩm định ngày 07/02/2022 với “tờ mua bán” là trùng khớp với nhau về giá cây, về kích thước hoành bầu cây, về kích thước hoành thân cây. Như vậy, có cơ sở xác định cây Giáng Hương được thẩm định tại vườn của ông T theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 07/02/2022 chính là cây Giáng Hương được hai bên thỏa thuận mua bán theo “tờ mua bán”.

Theo thỏa thuận tại “tờ mua bán” ông T đã nhận xe, còn ông S không đồng ý nhận cây. Như vậy, ông S đã vi phạm thỏa thuận đã được hai bên xác lập nên buộc ông S phải nhận cây Giáng Hương có đế 400cm, cây Giáng Hương có hoành cây 240cm và cần trừ tiền mua bán cây 200.000.000đồng vào tiền mua bán chiếc xe Kobe. Do đó, ông T chỉ có nghĩa vụ trả cho ông S số tiền mua bán xe Kobe là 390.000.000đồng.

[2.3] Căn cứ vào nhận định tại phần [2.1] ông S còn thiếu nợ tiền mua cây của ông T là 2.000.000đồng. Ông T phản tố yêu cầu được cần trừ số tiền này vào số tiền mua bán xe Kobe. Do đó, số tiền ông T phải trả cho ông S là: $[590.000.000\text{đồng} - (200.000.000\text{đ} + 2.000.000\text{đ})] = 388.000.000\text{đồng}$. Như vậy, có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo này của ông T và bà M.

[2.4] Đối với yêu cầu kháng cáo của ông T và bà M yêu cầu ông S phải nhận 15 cây Giáng Hương nhỏ mỗi cây giá 6.000.000đồng và yêu cầu được cần trừ số tiền này vào tiền mua bán xe Kobe. Ông S không thừa nhận có việc mua bán 15 cây Giáng Hương này. Ông T không cung cấp được chứng cứ chứng minh hai bên có thỏa thuận mua bán 15 cây Giáng Hương nêu trên nên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo này của ông T và bà M.

[2.5] Từ những nhận định trên có cơ sở chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông T và bà M. Chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên, sửa một phần bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông T và bà M phải chịu án phí trên số tiền 388.000.000đồng phải hoàn trả cho ông S là 19.400.000đồng; Ông T phải chịu án phí đối với yêu cầu phản tố yêu cầu ông S phải trả tiền cây 208.000.000đồng và yêu cầu được cần trừ 90.000.000đồng tiền ông S mua 15 cây Giáng Hương nhỏ không được chấp nhận, tổng cộng $298.000.000\text{đồng} \times 5\% = 14.900.000\text{đồng}$. Ông S phải chịu án phí đối với tiền mua cây còn nợ và giá trị cây Giáng Hương buộc phải nhận là $202.000.000\text{đồng} \times 5\% = 10.100.000\text{đồng}$.

[4] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Do yêu cầu phản tố của ông T yêu cầu ông S phải nhận cây Giáng Hương được chấp nhận nên ông S phải chịu toàn bộ chi phí thẩm định là 1.080.000đồng, số tiền này ông S đã nộp đủ và chi xong.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông T và bà M không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm do yêu cầu kháng cáo được chấp nhận một phần theo Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 29 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị M;

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 19/2022/DSST ngày 09 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện T.

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, các Điều 288, 358, 357, 430, 431, 432, 434, 435, 436, 440, 442 Bộ luật dân sự 2015; Điều 26, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn S đối với ông Nguyễn Văn T và Lê Thị M về việc tranh chấp hợp đồng mua bán xe Kobe.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn T đối với ông Nguyễn Văn S về việc tranh chấp hợp đồng mua bán cây Giáng Hương.

3. Buộc ông Nguyễn Văn T và Lê Thị M phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Nguyễn Văn S số tiền mua bán xe Kobe là 590.000.000đồng.

4. Buộc ông Nguyễn Văn S phải nhận 01 cây Giáng Hương tại vườn nhà của ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1977; Địa chỉ: ấp Cá Tôm, xã Kiến Bình, huyện T, tỉnh Long An. Cây Giáng Hương trị giá 200.000.000đồng có đặc điểm như sau: “Cây Giáng Hương có đế 400cm, có hoành thân cây 240cm” theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 07/02/2022 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Long An. Thời gian giao nhận cây là 3 tháng kể từ ngày tuyên án phúc thẩm (ngày 16/8/2022).

5. Cấn trừ tiền mua xe Kobe vào tiền mua cây tại phần (3) và phần (4) và 2.000.000đồng tiền mua cây ông S còn nợ lại. Buộc ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị M phải liên đới hoàn trả cho ông Nguyễn Văn S số tiền là 388.000.000đồng.

6. Về nghĩa vụ chậm trả: Kể từ ngày có yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, nếu bên phải thi hành án chậm trả số tiền trên thì hàng tháng còn phải trả khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

7. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Ông Nguyễn Văn S phải chịu 1.080.000đồng, số tiền này ông S đã nộp đủ và chi xong.

8. Về án phí dân sự sơ thẩm:

8.1. Ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị M phải liên đới chịu 19.400.000đồng án phí dân sự sơ thẩm.

8.2. Ông Nguyễn Văn T phải chịu 14.900.000đồng án phí dân sự sơ thẩm. Nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.201.775đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0004091 ngày 23/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Long An. Ông T phải nộp số tiền là 9.698.225đồng.

8.3. Ông Nguyễn Văn S phải chịu 10.100.000đồng án phí dân sự sơ thẩm. Nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 9.750.000đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0004051 ngày 02/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Long An. Ông S phải nộp số tiền là 350.000đồng.

9. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị M không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị M mỗi người 300.000đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai thu số 0004309, 0004308 cùng ngày 06/6/2022 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện T, tỉnh Long An.

10. Về hiệu lực của bản án: Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

11. Về hướng dẫn thi hành án: Bản án hoặc quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án là 05 năm theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án.

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trịnh Thị Phúc

